

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 1, năm học 2024-2025**  
**(ĐỀ THI LẦN 2)**

**I. Thông tin chung**

|                                                   |                             |                                           |      |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|------|
| Tên học phần:                                     | Tiếng Trung 3               |                                           |      |
| Mã học phần:                                      | 7IELAN30153                 | Số tin chỉ:                               | 03   |
| Mã nhóm lớp học phần:                             | 241_71ELAN30153_            |                                           |      |
| Hình thức thi: <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b> | Thời gian làm bài:          | <b>90</b>                                 | phút |
| <i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>          | <input type="checkbox"/> Có | <input checked="" type="checkbox"/> Không |      |

**Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):**

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

**II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO**

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO                                                                                                                                                                                                | Hình thức đánh giá | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) | Câu hỏi thi số | Điểm số tối đa | Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------|
| (1)         | (2)                                                                                                                                                                                                         | (3)                | (4)                                        | (5)            | (6)            | (7)                                 |
| <b>CLO1</b> | Áp dụng các kiến thức về ngữ âm, âm vị, cú pháp và ngữ nghĩa vào phân tích các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Trung.                                                                                             | Trắc nghiệm        | 50%                                        | 1-20           | 5              |                                     |
| <b>CLO2</b> | Lý giải chính xác ý nghĩa từ vựng và các điểm ngữ pháp tiếng Trung được học để vận dụng phù hợp trong tạo câu và phân tích lỗi sai; đọc hiểu câu hoặc đoạn văn ngắn; viết chính xác các câu, đoạn văn ngắn. | Tự luận            | 50%                                        | 1-21           | 5              |                                     |

**III. Nội dung câu hỏi thi****PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu + 0.25 điểm/câu)****第一部分：选择合适的词语填空**

1. 明天有考试，大卫还在\_\_\_\_\_学习呢。

- A. 教室
- B. 经常
- C. 公司
- D. 离

ANSWER: A

2. 他的回答很有意思，\_\_\_\_\_都笑了。

- A. 大家
- B. 知道
- C. 旁边
- D. 离

ANSWER: A

3. 大卫和丽丽\_\_\_\_\_是留学生。

- A. 都
- B. 也
- C. 还
- D. 在

ANSWER: A

4. 你喜欢喝茶\_\_\_\_\_咖啡？

- A. 还是
- B. 不是
- C. 也是
- D. 但是

ANSWER: A

5. 苹果公司\_\_\_\_\_我家对面。

- A. 在
- B. 是
- C. 也
- D. 都

ANSWER: A

6. 孩子做错了事情，你要让他\_\_\_\_\_错在哪儿了。

- A. 知道
- B. 大家

- C. 离
- D. 旁边

ANSWER: A

7. 她家\_\_\_\_\_公司很近，每天中午都回家吃饭。

- A. 离
- B. 知道
- C. 大家
- D. 旁边

ANSWER: A

8. 我的小猫不想吃东西，我觉得它\_\_\_\_\_了。

- A. 病
- B. 好
- C. 坏
- D. 胖

ANSWER: A

## 第二部分：判断下列句子的意思是否正确

9. 医生说我要住两天院，明天能出院。

\*我今天不能出院。

- A. 对
- B. 错

ANSWER: A

10. 她喜欢在家看电影，也喜欢睡觉，不喜欢出去。

\*她最喜欢运动。

- A. 错
- B. 对

ANSWER: A

11. 这个药每天中午吃，晚饭后不要吃。

\*每天晚饭后吃药。

- A. 错
- B. 对

ANSWER: A

12. 我会跳舞，但挑得不怎么样。

\*我跳得非常好。

- A. 错
- B. 对

ANSWER: A

13. 我的小猫生病了，你知道去哪个医院好吗？

\*我的小猫现在好多了。

A. 错

B. 对

ANSWER: A

14. 医生说我要住两天院，明天能出院。

\*我今天不能出院。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

15. 我现在在出租车上，很快就到火车站了。你找我什么事？

\*他已经到火车站了。

A. 错

B. 对

ANSWER: A

16. 一年有 365 天，每天都会有高兴的事，每天找一点儿快乐，我们就会有很多快乐。

\*快乐就在我们身边。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

17. 妈妈做晚饭了，晚上我们回家吃饭吧。

\*她们晚上不出去吃饭。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

18. 医生说我要住两天院，明天能出院。

\*我今天不能出院。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

19. 我儿子不太高，他今年十四岁，一米五几。

\*他儿子今年十多岁。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

20. 现在是 11 点 30 分，她们已经游了 20 分钟了。

\*她们 11 点 10 分开始游泳。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (2 phần: phần 1 tổng cộng 10 câu + 0.3 điểm/phần; phần 2 có 1 câu + 2 điểm/phần)**

**第一部分：连词成句**

1. 星期六/ 足球/ 一起/ 吧 / 去 / 我们 / 踢

2. 苹果 / 王/ 喜欢 / 吃 / 老师 / 最

3. 说/ 出院 / 医生 / 不能 / 他

4. 现在 / 小猫 / 我 / 好 / 多 / 了 / 的

5. 这 / 我 / 几 / 都 / 的 / 手表 / 块 / 不是

6. 运动 / 喜欢 / 你 / 什么?

7. 要 / 足球 / 踢 / 爸爸

8. 水果 / 你 / 吧 / 去 / 买 / 一点儿

9. 我 / 不错 / 还 / 觉得

10. 电视 / 他 / 看 / 房间 / 在

**第二部分：Viết văn 写短文，不少于 50 字**

《请介绍你自己》

---

## ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

| Phần câu hỏi          | Nội dung đáp án                       | Thang điểm    | Ghi chú |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------|---------|
| <b>I. Trắc nghiệm</b> |                                       | <b>5.0</b>    |         |
| 第一部分：选择合适的词语填空        |                                       |               |         |
| Câu 1 – 8             | ANSWER: A                             | 0.25 điểm/câu |         |
| 第二部分：判断下列句子的意思是否正确    |                                       |               |         |
| Câu 9 – 20            | ANSWER: A                             | 0.25 điểm/câu |         |
| <b>II. Tự luận</b>    |                                       | <b>5.0</b>    |         |
| 第一部分：连词成句             |                                       |               |         |
| Câu 1                 | 星期六我们一起去踢足球吧                          | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 2                 | 王老师最喜欢吃苹果                             | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 3                 | 医生说他不能出院                              | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 4                 | 我的小猫现在好多了                             | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 5                 | 这几块手表都不是我的                            | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 6                 | 你喜欢什么运动？                              | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 7                 | 爸爸要踢足球                                | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 8                 | 你去买一点儿水果吧                             | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 9                 | 我觉得还不错                                | 0.3 điểm/câu  |         |
| Câu 10                | 他在房间看电视                               | 0.3 điểm/câu  |         |
| 第二部分：写短文，不少于 50 字     |                                       |               |         |
| Câu 11                | 学生介绍自己的姓名、年龄、爱好、家庭、学习等等，字数至少 50 个字以上。 | 2.0 điểm/câu  |         |
| <b>Điểm tổng</b>      |                                       | <b>10.0</b>   |         |

Trưởng bộ môn



TS. Mai Thu Hoài

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

Giảng viên ra đề



TS. Nguyễn Tiến Lập